**TRƯỜNG THCS MẠO KHÊ II**

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KỲ 2 MÔN TIẾNG ANH LỚP 8**

**NĂM HỌC : 2022-2023**

**A. LÝ THUYẾT**

**QUY TẮC ĐÁNH DẤU TRỌNG ÂM**

**1. Đánh dấu nhấn âm trên từ có âm kết thúc là -ic và -al**

\* Khi thêm một hậu tố ***-ic*** vào một từ thì sẽ làm từ đó thay đổi cách nhấn âm. Ta sẽ nhấn ***âm trước ngay hậu tố thêm vào. Hay nói cách khác ta sẽ nhấn âm ngay trước hậu tố -ic của một từ.***

Ex: atom —► ***a’tomic; po' etic***

\*Khi thêm một ***hậu tố -al vào một từ thì sẽ không làm thay đổi cách nhấn âm của từ đó.***

Ex: 'music ***—> 'musical***

Lưu ý: Nếu một từ có thể dùng cả hai hậu tố: một hậu tố là -***ic và một hậu tố khác là -al, thì giữa hai từ này có cùng một cách*** nhấn âm.: Ex: e'conomy ***—► economic —> economical***

botanic ***—►***  bo'tanic ***—►***  bo’tanical

**2.Khi thêm tiền tố là: -un/ -im( nghĩa phủ định) vào từ thì không làm thay đổi vị trí trọng âm của từ.**

*Ex. unim’portant, impo’lite, un’happy, unpo’lluted*

*-* **Đối với từ có 1 âm tiết thì trọng âm luôn rơi vào từ gốc.**

Ex: fair- un’fair

**3. Đối với từ mà tận cùng *-logy và – graphy* thì trọng âm được nhấn vào âm thứ ba kể từ cuối trở lên.**

Technology***—►***Technology Biology ***—►*** bi'ology geography***—►***ge'ography

photography ***—►***pho'tography apology ***—►***a'pology     ecology ***—►*** e'cology

**4. Những từ tận cùng là -ity and -itive**

Những từ có tận cùng là-ity and -itive , thì trọng âm đứng trước hậu tố

Ex: ‘possitive, oppor’tunity.

**GRAMMAR ( NGỮ PHÁP )**

**I. Conditional sentences type 1. (Câu điều kiện loại 1)**

**1. Form**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| IF CLAUSE ( Mệnh đề If ) | | **MAIN CLAUSE ( Mệnh đề chính )** | |
| Simple Present ( Thì hiện tại đơn ) **If + S + V (s/es)** | **Simple Future ( Thì tương lai đơn )**  **S + will/ won’t + V ( bare infinitive )**  **S+ can/must/ may/ might+ V( bare infinitive )** | |

**Eg 1** If I **have** enough money, I **will buy** a big house.

( Nếu tôi có đủ tiền , tôi sẽ mua một ngôi nhà lớn ).

**Eg 2** If you **want** to pass the exam, you **must study** harder.

( Nếu bạn muốn thi đỗ , bạn phải học hành chăm chỉ hơn ).

**Eg 3** If she **doesn’t want** to be late, She **must get** up early.

( Nếu cô ấy không muốn bị muộn thì cô ấy phải dậy sớm ).

**2. Usage**

**- Câu điều kiện loại 1 là câu điều kiện diễn tả tình trạng có thật ở hiện tại hoặc tương lai.**

**Eg**  If you **learn** hard, you **will pass** the exam. Nếu bạn học chăm chỉ , bạn sẽ đỗ kỳ thi.

- Trong câu điều kiện loại 1, thì hiện tại đơn dùng trong mệnh đề If, còn thì tương lai đơn được dùng trong mệnh đề chính.

**Eg**

If the factory **continues** dumping poison into the lake, all the fish and other aquatic animals **will die**

Nếu nhà máy tiếp tục thải chất độc xuống hồ, thì tất cảloài cá và các sinh vật dưới nước sẽ chết.

**Chú ý Thì hiện tại đơn có thể được dùng trong mệnh đề chính để diễn tả một điều kiện luôn đúng**

**II. Conditional sentences type 2.**

**1.Form.**

|  |  |
| --- | --- |
| IF CLAUSE (Mệnh đề If ) | **MAIN CLAUSE ( Mệnh đề chính )** |
| **If +S + V-ed/2** If + S + were | **S + would / could/might + V(infinitive)** |
| **S + wouldn’t / couldn’t +V (infinitive)** |
|  |

**Eg 1** If I **became** rich , I **would spend** all my time travelling.

Nếu tôi giàu, tôi sẽ dành tất cả thời gian để đi du lịch.

**2.Usage**

**- Câu điều kiện loại 2 là câu điều kiện không có thật thường dùng để nói lên sự tưởng tượng của người nói, hay diễn đạt một lời khuyên ( Điều kiện không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai ).**

If I **were** you, I **would buy** that bike.

Nếu tôi là bạn tôi sẽ mua chiếc xe đạp đó.

**Chú ý Trong mệnh đề không có thật ở hiện tại, chúng ta có thể dùng were thay cho was trong tất cả các ngôi trong mệnh đề If.**

**Eg** If I **were** you, I **would study** English hard.

Nếu tôi là bạn, tôi sẽ học Tiếng Anh chăm chỉ hơn.

**III .The past perfect .( Thì quá khứ hoàn thành )**  
1.**Form**  
**a) Thể khẳng định (Affirmative form)       S + had + p.p**

Eg: I had left my wallet at home.

**b)  Thể phủ định (Negative form) s + hadn’t + p.p**

Eg: The house was dirty. They hadn’t cleaned it for weeks.

**c)  Thể nghi vấn (Interrogative form} Had + s + p.p?**

Eg: Where had he put his wallet?

**2. Cách dùng:** Thì quá khứ hoàn thành được dùng để diễn tả:

**a)    Hành động hoặc trạng thái đã xảy ra và đã kết thúc trước một thời điểm trong quá khứ.**

**By the end of last semester**, we had finished Book IV.

Cuối học kỳ trước, chúng ta đã hoàn thành quyển 4.

**Before his mother came back**, he had tidied up the whole room.

**b)   Hành động đã xảy ra và kết thúc trước một hành động quá khứ khác (hành động xảy ra trước dùng quá khứ hoàn thành, hành động xảy ra sau dùng quá khứ đơn).**

I had seen him ***before*** he saw me.

**c) Hành động đã xảy ra và kéo dài đến một thời điểm nào đó trong quá khứ.**

Ex: **By nine o'clock**, we had studied for three hours in the classroom.

Chúng tôi đã học 3 tiếng đồng hồ trong lớp từ lúc 9 giờ.

I had worked for several hours when he called. She told me that she had walked for two hours.

\*\*\* LƯU Ý:

***Dấu hiệu nhận biết:***

Trong câu thường có các từ: ***before(TRƯỚC KHI ), after(sau khi), when(khi), by the time(vào thời điểm), by the end of + time in the past …***

Ex: \*When I **got** up this morning, my father ***had already left***.

***\**** *By the time* ***S. Past, Past Perfect***.

       By the time I **met** you, I ***had worked*** in that company for five years.

***\**** *S. Past* ***After*** *Past Perfect*

They **went** home **after** they **had eaten** a big roasted chicken.

(Họ về nhà sau khi đã ăn một con gà quay lớn.)

**After** I ***had bou***ght a new pen, I ***found*** my pen

**\*** *Past Perfect* ***Before*** S.past

She **had done** her homework **before h**er mother **asked** her to do so.   
 ***Before he arrived his office***, his secretary had gone out

#### IV. Future continuous( THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN)

**1.Form**

(+) S + will/ shall + be + V-ing

Ex: I / we shall be working

You / he, she , it, they will be + working

(-) S + won’t / shan’t + be + V-ing

Ex: I / we shan’t be working

You / he, she , it, they won’t be + working

(?) Shall + S + be + V-ing…?

**Ex: Shall I / We + be working?**

**Will you/ he/ she /it / they be working?**

**2.Usage:**

Thì tương lai tiếp diễn được dùng để:

- .Diễn tả một hành động kéo dài trong một thời gian nào đó ở tương lai

Ex: By this time torromow, They will be playing volleyball

- .Diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai mà thời điểm không cần xác định

ex:I’ll be visting her tomorrow

**V. Verb to –Infinitive / V- Ving**

Nếu chúng ta muốn tuân theo một động từ với một hành động khác, chúng ta phải sử dụng một danh động từ hoặc một động tử (to infinitive)

Verb + to-infinitive ( V + to V)

Ex: I want to go to the market.

**- Một số động từ thông thường tuân theo bởi to – Ininitive**

Choose, decide, plan, love, hate, prefer, try, want , need

**\* Note:một số động từ như: love, hate, prefer có thể tuân theo cả hai : V-ing và to – V mà không đổi nghĩa**

**VI.**  **PASSIVE VOICE** (THỂ BỊ ĐỘNG)

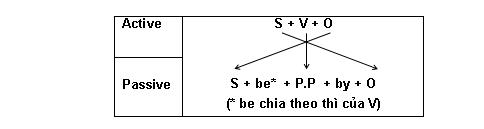
**1.CÂU BỊ ĐỘNG** (Passive sentences):

Câu bị động là câu trong đó chủ ngữ là người hay vật nhận hoặc chịu tác động của hành động.

Eg: (A) I asked a question.

→(P) : A question was asked by me. Một câu hỏi được hỏi bởi tôi.

**B. Cách chuyển từ câu chủ động sang câu bị động:**

****

**\*  Thể khẳng định (Affirmative form) S + be + p.p (Past Participle) + (by + 0)**

Ex: The car was washed by your father.

               S be + p.p                  O

**\*  Thể phủ định (Negative form) S + be not + p.p + (by + 0)**

Ex: The car was not washed by your father.

       s be + p.p                                 o

**\* Thể nghi vấn (Interrogative form) Be + S + p.p + (by + 0)?**

Ex: Was the car washed by your father?

Be S             p.p          o

Động từ be ở đây phải phù hợp với chủ ngữ cũng phải thể hiện được thì cua câu. Khi dịch nghĩa câu bị động, ta dịch là “bị, được” tùy vào câu, ngữ cảnh mà ta chọn nghĩa cho phù hợp.

**VII. CÂU GIÁN TIẾP (REPORTED SPEECH)**

**1. Định nghĩa.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Định nghĩa** | **Ví dụ** |
| - Câu trực tiếp (Direct Speech) là chính xác lời của ai đó. Chúng ta thường dùng dấu “ ” để trích dẫn lời nói trực tiếp.  - Câu tường thuật (hay còn gọi là câu gián tiếp) là câu thuật lại lời nói trực tiếp do một người khác phát biểu. | - They said, “We will visit her”. (Direct Speech)  →They said (that) they would visit her. (Reported Speech/ Indirect Speech) |

**2. CÂU TRẦN THUẬT GIÁN TIẾP (Reported Statement)**

Khi muốn thay đổi một câu trần thuật trực tiếp sang 1 câu trần thuật gián tiếp, chúng ta dùng động từ ‘say/tell’ để giới thiệu. Đồng thời cần áp dụng các quy tắc sau:

**a. Thay đổi thì của động từ.**

\* Nếu động từ giới thiệu ở thì hiện tại (say/tell) thì động từ trong câu gián tiếp giữ nguyên thì trong câu trực tiếp.

Ví dụ: “ I always drink coffee in the morning”, she says

→ She says that she always drinks coffee in the morning.

\* Nếu động từ giới thiệu ở thì quá khứ (said/told) thì động từ trong câu gián tiếp cần thay đổi như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Thì trong lời nói trực tiếp** | **Thì trong lời nói gián tiếp** |
| **Hiện tại đơn**  “I like sciences” | **→ Quá khứ đơn.**  He said (that) he liked sciences |
| **Hiện tại tiếp diễn**  “I am staying for a few days” | **→Quá khứ tiếp diễn**  She said (that) she was staying for a few days. |
| **Hiện tại hoàn thành**  “Nick has left” | **→ Quá khứ hoàn thành**  She said (that) Nick had left |
| **Quá khứ đơn**  “Nick left this morning” | **→ Quá khứ hoàn thành**  She told me (that) Nick had left that morning |
| **Quá khứ tiếp diễn**  “I was doing my homework” | **→ Quá khứ tiếp diễn/ Quá khứ hoàn thành tiếp diễn**  She said (that) she was doing her homework /She had been doing her homework |
| **Will**  “Man will travel to Mars” | **→Would**  He said (that) man would travel to Mars. |
| **Can**  “We can swim” | **→ Could**  They told us (that) they could swim. |
| **May**  “We may live on the moon” | **→Might**  He said (that) they might live on the moon. |

**b. Đổi ngôi của đại từ nhân xưng, tính từ và đại từ sở hữu.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Trong lời nói trực tiếp** | **Trong lời nói gián tiếp** |
| I | → he/she |
| We | → they |
| You | → I/he/she |
| My | → his/her |
| Our | → their |
| Your | → my/his/her |
| Mine | → his/hers |
| Ours | → theirs |

**c. Thay đổi các trạng từ chỉ thời gian nơi chốn.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Trạng từ trong câu trực tiếp** | **Trạng từ trong câu gián tiếp** |
| Now | →then |
| Today | →that day |
| Here | →there |
| this week | →that week |
| tomorrow | →the following day/the next day |
| yesterday | →the day before/the previous day |
| last month | →the month before/the previous month |
| Tonight | →that night |
| Ago | →before |
| next week | →the following week/the week after |
| These | →those |

Ví dụ:

He said to me, “I and you will go with her father next week”

He told me (that) he and I would go with her father the following week.

**S + said (to sb)/ told sb + ( that) + S + V(-lùi 1 thì)**

Note: Khi động từ dẫn nhập chia ở thì hiện tại, không lùi thì trong câu trần thuật

She ***says*** “ I am very hungry”

She says she ***is*** very hungry.

**B. PRACTICE**

**I. Choose the word that has different sound in the underlined part**

1. A bury B. unique C. united D. student

2. A. surface B. station C. illustrate D. natural

3. A. rage B. damage C. shake D. plane

4.A. invited B. flooded C. cleaned D. communicated

5. A. precise B. system C. Mars D. snail

**II.Circle the word with a different stress pattern from the others.**

1. A. definition B. referee C. aquatic D. underground

2. A. identical B. nationality C. portuguese D. mausoleum

3. A. goverment B. industry C. disagree D. separate

4. A. meaningful B. impossible C. unsuitable D. possessive

**Question III.Combine each pair of sentences to make a conditional sentence type 1.**

1.Students are more aware of protecting the environment. Teachers teach environmental issues at school.

If ………………………………………………………………………

2.Light pollution happens. Animals change their behaviour patterns.

If ……………………………………………………………

**Question IV.Write a conditional sentence type 2 for each situation, as in the example.**

1.People throw rubbish in the street.The street doesn’t look attractive.

**If people didn’t throw rubbish in the street, it would look attractive.**

2.There are so many billboards in our city. People can not enjoy the view.

If ……………………………………………………………………………….

3.There is so much light in the cityat night.We can not see the stars clearly.

If …………………………………………………………………………

4.We turn on the heater all the time. We have to pay three million dong for electricity a month.

If ………………………………………………………………………

**C.READING**

**Question I Read the passage and choose the correct answer A, B, C or D.**

Environmental pollution is a term that (1)\_\_\_\_\_\_ to all the ways by which man pollutes his surroundings. Man dirties the air with (2)\_\_\_\_\_\_ gases and smoke, (3)\_\_\_\_\_ the water with chemicals and other substances, and damages the (4)\_\_\_\_\_ with too many fertilizers and pesticides. Man also pollutes his surroundings (5)\_\_\_\_\_ various other ways.

1. A. means B. refers C. provides D. reduces

2. A. thick B. natural C. exhaust D. influent

3. A. purifies B. pumps C. sprays D. poisons

4. A. soil B. forests C. streets D. beaches

5. A. on B. in C. by D. with

**II. Read the passage and do the tasks that follow**

Alaska is perhaps the most amazing state in the USA. It has coastlines facing both the Arctic Ocean and the Pacific Ocean. This state has an incredible three million lakes. That’s four lakes per person living there.

Many cities in Alaska cannot be reached by road, sea, or river. The only way to get in and out is by air, on foot, or by **dogsled**. That’s why Alaska has the busiest sea airport in the world, Lake Hood Seaplane Base. Nearly two hundred floatplanes take off and land on the water of this airport every day. It is a really fun scene to watch.

Alaska is called the land of Midnight Sun because in summer, the sun does not set for nearly three months. But in winter the sun stays almost unseen.

All Alaskans take special pride in their beautiful and unique state.

1. Alaska \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** is another name for the USA

**B.** is an island in the Pacific Ocean

**C.** has coastlines facing both the Arctic Ocean and the Pacific Ocean

2. Which statement below is NOT CORRECT?

**A.** In Alaska, the number of lakes is bigger than that of people.

**B.** There is one lake for each person living there.

**C.** Alaska has an incredibly high number of lakes.

3.Which method below can always be used to reach a place in Alaska?

**A.** by air **B.** by road **C.** by river

4. In Alaska we can always see the sun \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** in winter **B.** in summer **C.** every month of the year

**D. WRTING**

**Rewrite the following sentences without changing the meaning of the first sentence.**

1. "He's not at home", she said.

She said that ……………………………………………………..

2. She said: "We have cleaned the windows.”

She told me that ………………………………………………….

3. Charles said: "I don't have time to do my homework.”

Charles said that……………………………………………………..

4. We don’t have a lot of money, so we don’t buy a lot of new books.

If we

5. People prepared enough food and wafer for a disaster.

Food…………………………………………………………………

THE END